TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **79**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 22-8-2019
V/v tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hải Hưng.

Bà Lê Ngọc Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp về tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 (có mặt).
Nơi cư trú: Ấp 5, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn M, sinh năm 1987 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Anh Võ Văn M1, sinh năm 1985 (vắng mặt).
Nơi cư trú: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Lê Văn M trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau vào ngày 06-11-2009. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường hay bất

hòa, giận dỗi dẫn đến ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh M yêu cầu được ly hôn với chị L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thế V (nam), sinh ngày 20-12-2012. Khi ly hôn, anh M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh M tự thỏa thuận với chị L về tài sản chung, trong thời kỳ hôn nhân không có nợ người khác nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị L thống nhất với lời trình bày của anh M về thời điểm tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị L đồng ý ly hôn với anh M.

Về con chung: Khi ly hôn, chị L yêu cầu nuôi dưỡng Lê Thế V, yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.. do anh Lê Văn M đứng tên đăng ký, giá trị 7.000.000 đồng, hiện nay chị đang quản lý.

- 01 xe mô tô hiệu AirBlade biển kiểm soát 69U1-65.., anh M đã bán với giá 60.000.000 đồng.

- 01 dây hụi mở ngày 20-02-2015 do anh Võ Văn M1 làm chủ hụi, loại hụi 5.000.000 đồng, 24 phần, đóng được 06 kỳ bằng 30.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 28-6-2019 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L thống nhất giá trị còn lại xe AirBlade là 20.000.000 đồng, chị yêu cầu được hưởng ½ giá trị bằng 10.000.000 đồng; chị đồng ý trả lại ½ giá trị xe Sirius cho anh M số tiền là 3.500.000 đồng. Đối với dây hụi, chị L xin rút lại yêu cầu phân chia số tiền hụi là 30.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chị L xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 19-9-2018, anh Võ Văn M1 trình bày: Anh có mở dây hụi ngày 20-02-2015, anh M và chị L có hỏi tham gia hụi nhưng do không đủ điều kiện nên anh không đồng ý cho tham gia giao dịch hụi.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 217 và 218 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Đình chỉ toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của anh M. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị L về việc buộc anh M giao lại cho chị L ½ giá trị xe AirBlade bằng 10.000.000 đồng; giao xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.. cho chị L toàn quyền sở hữu, chị L có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị cho anh M

bằng 3.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

[1.1] Anh Lê Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền khởi kiện của mình nên Tòa án căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh M về việc yêu cầu ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Anh M và chị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Anh Võ Văn M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa. Vì vậy, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh M1.

[1.3] Chị Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên tư cách đương sự được xác định lại như sau: Chị L là nguyên đơn, anh M là bị đơn trong vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh M1 không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập nên vẫn giữ nguyên tư cách tố tụng. Quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, chị Lành yêu cầu được sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.., trị giá 7.000.000 đồng, đồng ý trả lại giá trị cho anh M bằng 3.500.000 đồng và anh M thực hiện các thủ tục sang tên giấy đăng ký xe cho chị; yêu cầu hưởng ½ giá trị xe mô tô hiệu AirBlade biển kiểm soát 69U1-65.. bằng 10.000.000 đồng. Anh M và chị L đều thống nhất xác định giá trị xe hiệu AirBlade là 20.000.000 đồng, xe hiệu Sirius là 7.000.000 đồng.

[2.1] Xét nguồn gốc hai chiếc xe mô tô nêu trên được chị L và anh M tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là thực tế. Tại văn bản giải trình ngày 06-6-2018, anh M cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và xác định giá trị hai chiếc xe nêu trên như chị L trình bày. Quá trình giải quyết vụ án, anh M và chị L không cung cấp chứng cứ chứng minh công sức đóng góp để mua hai chiếc xe nên được xác định công sức là ngang nhau. Vì vậy, chị L yêu cầu phân chia mỗi người được hưởng ½ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận. Buộc anh M có nghĩa vụ trả lại ½ trị giá xe mô tô hiệu AirBlade cho chị L bằng 10.000.000 đồng; chị L có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị xe mô tô hiệu Sirius cho anh M bằng 3.500.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu nhận xe Sirius của chị L: Hiện nay chị L đang quản lý sử dụng xe và là phương tiện duy nhất để phục vụ cho điều kiện sinh hoạt và

làm việc hàng ngày của chị L nên cần giao cho chị L toàn quyền sở hữu xe Sirius nêu trên. Anh M có nghĩa vụ giao lại giấy đăng ký xe hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.. để chị L thực hiện các thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

[3] Đối với dây hụi mở ngày 20-02-2015 do anh Võ Văn M1 làm chủ hụi, loại hụi 5.000.000 đồng, 24 phần, đóng được 06 kỳ bằng 30.000.000 đồng. Tại văn bản ngày 28-6-2019 và tại phiên tòa, chị L không yêu cầu Tòa án xem xét để phân chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[4] Về án phí: Sung vào công quỹ nhà nước tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng mà anh M đã dự nộp. Chị L và anh M mỗi người phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể: 13.500.000 đồng x 5% = 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, 218 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn M về việc yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị L và yêu cầu nuôi con khi ly hôn.

Anh Lê Văn M và chị Nguyễn Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Giao 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.. do anh Lê Văn M đứng tên cho chị Nguyễn Thị L toàn quyền sở hữu. Anh Lê Văn M có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô (số 016210 được Công an huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 02-10-2013) cho chị Nguyễn Thị L thực hiện các thủ tục sang tên theo quy định pháp luật.

Buộc anh Lê Văn M có nghĩa vụ trả lại ½ trị giá xe mô tô hiệu AirBlade biển kiểm soát 69U1-65.. cho chị Nguyễn Thị L bằng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị xe mô tô hiệu Sirius biển kiểm soát 69D1-133.. cho anh Lê Văn M bằng 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Văn M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm:

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Lê Văn M đã dự nộp theo biên lai số 0011945 ngày 03-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Anh Lê Văn M phải chịu án phí phân chia tài sản 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), chưa nộp.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí phân chia tài sản 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ngày 03 tháng 4 năm 2019, chị L đã dự nộp án phí 1.212.000 đồng tại biên lai số 0012016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, đối trừ chị L được nhận lại 537.000 đồng (Năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Văn M và anh Võ Văn M1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Minh Út